CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA
ĐC: 138 Tôn Đức Thắng – Pleiku – Gia Lai
MST: 5900419811
ĐT: 0596 288 688. Fax: 0593 866 472

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**(CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31/3/2016)**

Gia Lai, tháng 4 năm 2016

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/16 | 31/12/15 |
|---|---|---|---|---|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4.511.662.049 | 16.918.905.695 |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **2.245.559.762** | **141.969.164** |
| 1. Tiền | 111 | | 2.245.559.762 | 141.969.164 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1.974.468.251** | **16.535.287.495** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 1.072.248.878 | 15.893.117.189 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 497.245.260 | 202.124.270 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 404.974.113 | 440.046.036 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.5 | 209.938.046 | 159.953.046 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 209.938.046 | 159.953.046 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **81.695.990** | **81.695.990** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 81.695.990 | 81.695.990 |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **215.109.020.167** | **217.337.591.550** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **1.435.000.000** | **1.435.000.000** |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 2 Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6 | 1.435.000.000 | 1.435.000.000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **210.153.919.243** | **213.505.400.626** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 210.153.919.243 | 213.505.400.626 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *281.675.508.520* | *281.675.508.520* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(71.521.589.277)* | *(68.170.107.894)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **1.158.920.700** | **36.010.700** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 1.158.920.700 | 36.010.700 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.361.180.224** | **2.361.180.224** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9 | 2.361.180.224 | 2.361.180.224 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 219.620.682.216 | 234.256.497.245 |

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán** (tiếp theo)

| | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/16 | 31/12/15 |
|---|---|---|---|---|---|
| A - | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **111.869.633.541** | **126.729.341.113** |
| I. | **Nợ ngắn hạn** | **310** | | **48.615.424.525** | **63.475.132.097** |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 8.169.176.230 | 8.211.146.916 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 200.000.000 | - |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V11 | 1.322.722.614 | 5.597.777.915 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 392.134.778 | 1.126.962.170 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 1.572.140.803 | 1.373.874.449 |
| 6. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 5.467.823.020 | 5.868.943.567 |
| 7. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14a | 30.969.330.080 | 40.605.330.080 |
| 8. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 522.097.000 | 691.097.000 |
| II. | **Nợ dài hạn** | **330** | | **63.254.209.016** | **63.254.209.016** |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 2. | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.14b | 63.254.209.016 | 63.254.209.016 |
| B - | **NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **107.751.048.675** | **107.527.156.132** |
| I. | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.15** | **107.751.048.675** | **107.527.156.132** |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.15 | 83.065.900.000 | 83.065.900.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 83.065.900.000 | 83.065.900.000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.398.194.445 | 2.398.194.445 |
| 3. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.125.460.929 | 1.125.460.929 |
| 4. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21.161.493.301 | 20.937.600.758 |
| | - LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 20.937.600.758 | 20.937.600.758 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 223.892.543 | |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 219.620.682.216 | 234.256.497.245 |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thanh Nga | Trần Mạnh Đăng | Phạm Văn Hùng |

M.S.D.N: 5900419871 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA ★ TP. PLEIKU - T. GIA LAI

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 tháng năm 2016

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2016 | Quý I năm 2015 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 6.798.640.681 | 9.801.561.380 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 6.798.640.681 | 9.801.561.380 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 4.017.175.749 | 5.477.056.523 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 2.781.464.932 | 4.324.504.857 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 2.066.905 | 5.000.139 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 1.936.991.564 | 2.111.504.198 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 1.936.991.564 | 2.111.504.198 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.5 | 573.155.396 | 676.572.603 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 273.384.877 | 1.541.428.195 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 49.492.334 | 17.703.770 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (49.492.334) | (17.703.770) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 223.892.543 | 1.523.724.425 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 223.892.543 | 1.523.724.425 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.7 | 27 | 183 |

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thanh Nga | Trần Mạnh Đăng | Phạm Văn Hùng |

M.S.D.N: 5900419811 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA TP. PLEIKU - T. GIA LAI

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 tháng năm 2016**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 năm 2016 | Quý 1 năm 2015 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *223.892.543* | *1.523.724.425* |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản:*** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 3.351.481.383 | 3.355.511.568 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (2.066.905) | (5.000.139) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 1.934.924.659 | 2.169.329.552 |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *5.508.231.680* | *7.043.565.406* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 14.855.940.234 | 792.483.829 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (49.985.000) | 1.543.364 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (5.428.252.213) | (2.218.196.525) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | - | (77.300.454) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.689.295.832) | (1.382.127.187) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (169.000.000) | (107.000.000) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *13.027.638.869* | *4.052.968.433* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.245.400.000) | (50.152.927) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.066.905 | 5.000.139 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *(1.243.333.095)* | *(45.152.788)* |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 2 Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (9.680.715.176) | (4.416.000.000) |
| 3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | - |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *(9.680.715.176)* | *(4.416.000.000)* |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 2.103.590.598 | (408.184.355) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 141.969.164 | 3.627.163.119 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | 70 | V.1 | 2.245.559.762 | 3.218.978.764 |

Lập ngày 08 tháng 04 năm 2016

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thanh Nga | Trần Mạnh Đăng | Phạm Văn Hùng |

M.S.D.N: 5900419... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA TP. PLEIKU - T. GIA LAI

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây dựng nhà các loại, công trình đường bộ, công trình công ích và các công trình kỹ thuật dân dụng khác; khảo sát, thiết kế, xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; trồng rừng và chăm sóc rừng./.

4. Nhân sự

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 Tổng số nhân viên hiện có 29 người đang làm việc.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

## 2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 30 |
| Máy móc và thiết bị | 15 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 |

## 6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

*Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản*

Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà phân bổ trong thời gian 5 năm.

*Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

11. Nguồn vốn kinh doanh

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 14. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

## 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

*Doanh thu cung cấp điện thương phẩm*

Doanh thu cung cấp điện thương phẩm được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo và đã có bảng thanh toán điện năng được khách hàng chấp nhận.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## 16. Tài sản tài chính

*Phân loại tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm:

tiền và các khoản phải thu

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó..

## 17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

*Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## 18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## 19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền.

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 339.416.766 | 23.180.095 |
| Tiền gửi ngân hang | 1.906.142.996 | 118.789.069 |
| **Cộng** | **2.245.559.762** | **141.969.164** |

### 2. Phải thu khách hàng

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Tổng công ty Điện lực Miền Trung | 1.050.528.860 | 14.714.397.171 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên | 21.720.018 | 1.178.720.018 |
| **Cộng** | **1.072.248.878** | **15.893.117.189** |

### 3. Trả trước cho người bán

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Công ty CP Nghiên cứu kỹ thuật cơ khí chính xác | | 200.000.000 |
| TT điều độ HTĐ Miền Trung | 295.400.000 | |
| Công ty CP tư vấn LiGi | 194.000.000 | |
| Trả trước các nhà cung cấp khác | 7.845.260 | 2.124.270 |
| **Cộng** | **497.245.260** | **202.124.270** |

### 4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Phải thu BHXH.BHYT.BHTN | 40.998.610 | 23.520.197 |
| Phải thu cán bộ công nhân | 36.000.000 | 27.500.000 |
| Các khoản phải thu khác | 18.457.378 | 18.457.378 |
| Tạm ứng | 309.518.125 | 83.568.461 |
| Tổng công ty Điện lực miền Trung | | 287.000.000 |
| **Cộng** | **404.974.113** | **440.046.036** |

### 5. Hàng tồn kho

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 198.248.046 | 148.908.046 |
| Công cụ, dụng cụ | 11.690.000 | 11.045.000 |
| **Cộng** | **209.938.046** | **159.953.046** |

### 6. Phải thu dài hạn khác

Là khoản phải thu Tổng công ty Điện lực Miền Trung.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 160.732.188.068 | 119.923.902.814 | 937.811.290 | 81.606.348 | 281.675.508.520 |
| Giảm trong năm | | | | | |
| **Số cuối kỳ** | 160.732.188.068 | 119.923.902.814 | 937.811.290 | 81.606.348 | 281.675.508.520 |
| *Trong đó:* | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | | | 158.133.333 | 81.606.348 | 81.606.348 |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 30.832.573.392 | 36.539.025.566 | 716.902.588 | 81.606.348 | 68.170.107.894 |
| Khấu hao trong năm | 1.290.366.096 | 2.041.623.336 | 19.491.951 | | 3.351.481.383 |
| **Số cuối kỳ** | **32.122.939.488** | **38.580.648.902** | **736.394.539** | **81.606.348** | **71.521.589.277** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 129.899.614.676 | 83.384.877.248 | 220.908.702 | | 213.505.400.626 |
| **Số cuối kỳ** | **128.609.248.580** | **81.343.253.912** | **201.416.751** | | **210.153.919.243** |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 209.170.553.539 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Kho vật tư, khuân viên nhà máy | 29.488.500 | 29.488.500 |
| Đập tràn sự cố | 6.522.200 | 6.522.200 |
| Lắp đặt hệ thống Scada | 1.122.910.000 | |
| Cộng | **1.158.920.700** | **36.010.700** |

9. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 41.222.793 | 41.222.793 |
| Chi phí kiểm định an toàn đập | 87.500.000 | 87.500.000 |
| Chi phí trồng rừng thay thế | 2.232.457.431 | 2.232.457.431 |
| Chi phí khác | | |
| **Cộng** | **2.361.180.224** | **2.361.180.224** |

10. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 505 – Chi nhánh 555 | 1.617.000.847 | 1.617.000.847 |
| Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng công trình ngầm Việt Nam | 1.538.904.300 | 1.538.904.300 |
| Công ty TNHH Hàn Long Hồ Nam | 1.229.681.471 | 1.229.681.471 |

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Công ty CP cơ khí và lắp máy Đại Hãn | 1.386.806.569 | 1.386.806.569 |
| Các nhà cung cấp khác | 2.396.783.043 | 2.438.753.729 |
| **Cộng** | **8.169.176.230** | **8.211.146.916** |

## 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2015 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/3/2016 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 1.911.912.613 | 679.864.068 | 2.045.897.118 | 545.879.563 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 500.630.468 | | | 500.630.468 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 86.928.823 | 390.000 | 78.852.770 | 8.466.053 |
| Thuế tài nguyên | 943.083.757 | 152.715.226 | 1.024.000.000 | 71.798.983 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | | |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 2.155.222.254 | 95.946.493 | 2.055.221.200 | 195.947.547 |
| Cộng | 5.597.777.915 | 928.915.787 | 5.206.971.088 | 1.322.722.614 |

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39 121 000 033 ngày 13 tháng 8 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp:

- Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ ngày có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.
- Dự án thủy Điện Đăk Đoa được hưởng mức thuế suất 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Năm 2015 là năm bắt đầu tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ dự án thủy điện.

*Thuế tài nguyên*

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước thiên nhiên phục vụ hoạt động thủy điện với mức thuế suất 4%.

*Tiền thuê đất*

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 3.500 $m^2$ đất đang sử dụng với mức 49.000.000 VND năm.

*Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định

## 12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 397.182.956 | 194.202.400 |
| Chi phí xây dựng nhà máy (i) | 1.135.616.856 | 1.135.616.856 |
| Chi phí tiền tàu xe nghỉ phép | 26.618.182 | 27.727.273 |
| Chi phí phải trả khác | 12.722.809 | 16.327.920 |
| Cộng | 1.572.140.803 | 1.373.874.449 |

(i) Đây là giá trị thi công của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình Ngầm Việt Nam đã quyết toán nhưng chưa xuất hóa đơn.

## 13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

| | 31/3/2016 | 31/12/2015 |
|---|---|---|
| Kinh phí công đoàn | 23.904.890 | 20.502.890 |
| Bảo hiểm xã hội | 83.857.124 | 103.497.334 |
| Bảo hiểm y tế | 14.406.121 | 19.035.586 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 6.402.719 | 8.460.260 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.896.580.500 | 3.907.116.500 |
| Bà Trần Thị Bích Liên | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Thù lao HĐQT, BKS | 144.000.000 | 460.800.000 |
| Các khoản phải trả khác | 442.671.666 | 349.530.997 |
| **Cộng** | **5.467.823.020** | **5.868.943.567** |

## 14. Vay và nợ thuê tài chính

### a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngắn hạn | 11.997.330.080 | 15.309.330.080 |
| - Công ty Công trình Ngầm Việt Nam | 997.330.080 | 1.297.330.080 |
| - Công ty CP Sông Đà 11 | 11.000.000.000 | 14.012.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 18.972.000.000 | 25.296.000.000 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Gia Lai | 18.972.000.000 | 25.296.000.000 |
| **Cộng** | **30.969.330.080** | **40.605.330.080** |

Các khoản vay có thời hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng, dưới hình thức tín chấp và chịu lãi suất 7,3%/năm.

### b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Vay dài hạn | | |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Gia Lai | 63.254.209.016 | 63.254.209.016 |
| **Cộng** | **63.254.209.016** | **63.254.209.016** |

Là khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Thủy điện Đăk Đoa với lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân và tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng theo quy định của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời gian vay vốn 138 tháng từ tháng 01 năm 2008 đến hết tháng 6 năm 2019, thời gian ân hạn 24 tháng từ tháng 01 năm 2008 đến hết tháng 12 năm 2009, thời gian trả nợ gốc 96 tháng từ tháng 01 năm 2010 đến hết tháng 6 năm 2019. Khoản vay này được đảm bảo bằng những tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

15. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| Số dư 01/01/2015 | 83.065.900.000 | 828.875.093 | 419.267.221 | 15.933.924.543 | 100.247.966.857 |
| Tăng trong năm | | 1.569.319.352 | 706.193.708 | 8.604.189.275 | 10.879.702.335 |
| Giảm trong năm | | | | 3.600.513.060 | 3.600.513.060 |
| Số dư 31/12/2015 | 83.065.900.000 | 2.398.194.445 | 1.125.460.929 | 20.937.600.758 | 107.527.156.132 |
| Số dư 01/01/2016 | 83.065.900.000 | 2.398.194.445 | 1.125.460.929 | 20.937.600.758 | 107.527.156.132 |
| Tăng trong năm | | | | 223.892.543 | |
| Giảm trong năm | | | | | |
| Số dư 31/3/2016 | 83.065.900.000 | 2.398.194.445 | 1.125.460.929 | 21.161.493.301 | 107.751.048.675 |

*Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.460.000 | 9.460.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 8.306.590 | 8.306.590 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 8.306.590 | 8.306.590 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

| | Quý I năm 2016 | Quý I năm 2015 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 6.798.640.681 | 9.801.561.380 |
| Doanh thu sản xuất kinh doanh khác | | |
| **Doanh thu thuần** | **6.798.640.681** | **9.801.561.380** |

2. Giá vốn hàng bán

| | Quý I năm 2016 | Quý I năm 2015 |
|---|---|---|
| Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp | 4.017.175.749 | 5.477.056.523 |
| Giá vốn sản xuất kinh doanh khác | | |
| Cộng | **4.017.175.749** | **5.477.056.523** |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng

4. Chi phí tài chính

| | Quý I năm 2016 | Quý I năm 2015 |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | 1.936.991.564 | 2.111.504.198 |
| **Cộng** | **1.936.991.564** | **2.111.504.198** |

## 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý I năm 2016 | Quý I năm 2015 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 296.057.686 | 307.563.728 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 20.274.701 | 20.933.584 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.614.000 | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 19.491.951 | 19.491.951 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.553.843 | 67.766.757 |
| Chi phí bằng tiền khác | 168.163.215 | 257.816.583 |
| **Cộng** | **573.155.396** | **676.572.603** |

## 6. Chi phí khác

| | Quý I năm 2016 | Quý I năm 2015 |
|---|---|---|
| Lãi chậm nộp bảo hiểm, nộp thuế | 49.492.334 | 17.703.770 |
| Chi phí khác | | |
| **Cộng** | **49.492.334** | **17.703.770** |

## 7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý I năm 2016 | Quý I năm 2015 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 223.892.543 | 1.523.724.425 |
| LN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 223.892.543 | 1.523.724.425 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.306.590 | 8.306.590 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **27** | **183** |

# VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Giao dịch với các bên liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 | Thành viên góp vốn |

Lập, ngày 07 tháng 4 năm 2016

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phạm Thị Thanh Nga | Trần Mạnh Đăng | Phạm Văn Hùng |